

Kết quả kinh doanh ấn tượng trong điều kiện thuận lợi

MUA [+18%]

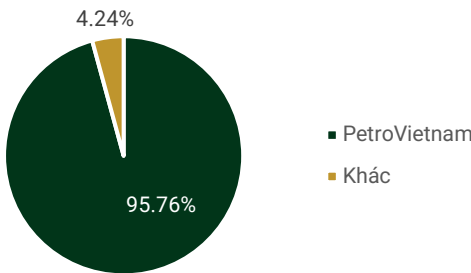
Giá hợp lý 136,100 VND
 Giá hiện tại 114,900 VND

Ngày cập nhật: 22/08/2022

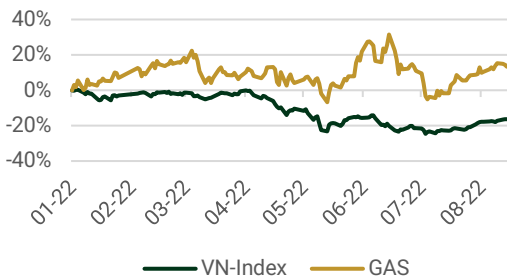
THÔNG TIN CỔ PHIẾU

CP đang lưu hành (triệu) 1,914
 Free float (triệu) 81
 Vốn hóa (tỷ VND) 221,253
 KL GDTB 3 tháng (cổ phiếu) 1.03 triệu
 Sở hữu nước ngoài (%) 2.7%
 Ngày niêm yết đầu tiên 21/05/2012

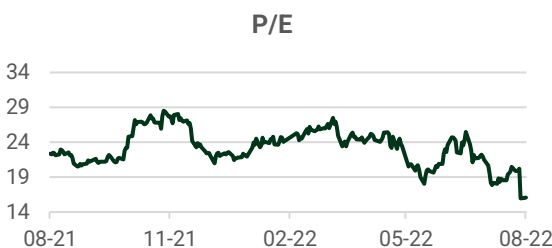
CƠ CẤU CỔ ĐÔNG



BIẾN ĐỘNG GIÁ CỔ PHIẾU SO VỚI INDEX



LỊCH SỬ ĐỊNH GIÁ



Kết quả kinh doanh: Trong nửa đầu năm đầu tiên kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, doanh thu thuần của công ty đạt 54.3 nghìn tỷ đồng (+35% YoY) và LNST cũng đạt 8.6 nghìn tỷ đồng (+98% YoY), đạt gần một nửa so với dự báo của chúng tôi. Đây là mức tăng trưởng phi thường trong bối cảnh sự thắt chặt nguồn cung trên thế giới vẫn tiếp diễn mà chưa có dấu hiệu hạ nhiệt.

Dự phóng: Xét đến cuộc xung đột vũ trang kéo dài ở châu Âu và việc Nga, một trong những nhà cung cấp lớn nhất, đang ngày càng bị cô lập khỏi thị trường dầu khí thế giới, trong kịch bản cơ sở, chúng tôi nâng giá dầu Brent trung bình năm 2022 lên 95 USD/thùng (trước đây là 90 USD/thùng) phản ánh đầy đủ những xáo trộn của cán cân cung - cầu khi mùa đông đến. Khi đó, Doanh thu thuần có thể đạt 114.6 nghìn tỷ đồng (+45.1% YoY) và LNST đạt 18.2 nghìn tỷ đồng (+106.5% YoY). Kể từ năm 2021, biên lợi nhuận đã cải thiện cùng với sự gia tăng của giá dầu khí theo sau sự phục hồi nhanh chóng của thế giới và tình hình nguồn cung thắt chặt do chiến tranh Nga - Ukraine gây ra. Trong quý 2 năm nay, con số này đạt 25%, cao nhất trong nhiều năm.

Điểm nhấn đầu tư: (1) Giá dầu và khí sẽ tiếp tục duy trì đà tăng do nguồn cung thắt chặt sẽ tiếp tục kéo dài trong suốt mùa đông tới, và sẽ tiếp tục hỗ trợ tích cực cho lợi nhuận của công ty.

(2) Công ty đang đẩy nhanh việc phát triển cơ sở hạ tầng để nhập khẩu và phân phối Khí hóa lỏng (LNG), LNG Thị Vải, 2022-2023 và LNG Sơn Mỹ từ năm 2025, nhằm phục vụ nhu cầu khí đốt tăng cao trong nước khi (3) Chính phủ đã nhấn mạnh sự chuyển dịch năng lượng xanh để đáp ứng yêu cầu giảm thải carbon đã cam kết giữa các quốc gia và do đó, sẽ ưu tiên nguồn năng lượng từ khí trong tầm nhìn đến năm 2030. Sự chuyển dịch này cùng với nhu cầu ngày càng tăng của các khách hàng công nghiệp và hộ gia đình được kỳ vọng sẽ thấp sáng triển vọng của công ty trong tương lai sắp tới

Định giá & khuyến nghị: Sử dụng phương pháp DCF và P/E, chúng tôi ước tính giá trị hợp lý là 136,100 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tăng giá tiềm năng là 18%. Định giá của chúng tôi không bao gồm các dự án Lô B - Ô Môn, Cá Voi Xanh và LNG Sơn Mỹ giai đoạn 2 do sự không chắc chắn, điều kiện không thuận lợi và thiếu thông tin cần thiết trong giai đoạn định giá. Định giá này đã được điều chỉnh tăng 1% so với trước đó do giá định giá dầu Brent năm 2022 đã được điều chỉnh tăng trong trường hợp cơ sở của chúng tôi.

Rủi ro: (1) Sự xuất hiện trở lại của các chủng virus corona mới; (2) Sự thay đổi bất lợi trong chính sách điều hành của chính phủ; (3) Rủi ro suy thoái kinh tế ngày càng rõ nét; (4) Rủi ro địa chính trị

Chỉ số tài chính	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A	2022F
Doanh thu thuần (tỷ VND)	64,522	75,612	75,005	64,135	78,992	114,620
LNST (tỷ VND)	9,938	11,709	12,086	7,972	8,852	18,193
EPS (VND)	5,192	6,117	6,315	4,165	4,625	9,505
Tăng trưởng EPS (%)	38.73%	17.82%	3.22%	-34.04%	11.04%	105.52%
Giá trị sổ sách (VND)	22,509	24,377	25,923	25,863	27,270	33,695
P/E	19.57	16.14	15.90	24.41	25.4	14.32
P/B	4.46	4.10	3.81	3.82	4.31	4.04
Cổ tức (VND)	3,700	4,000	4,300	3,500	3,000	3,000

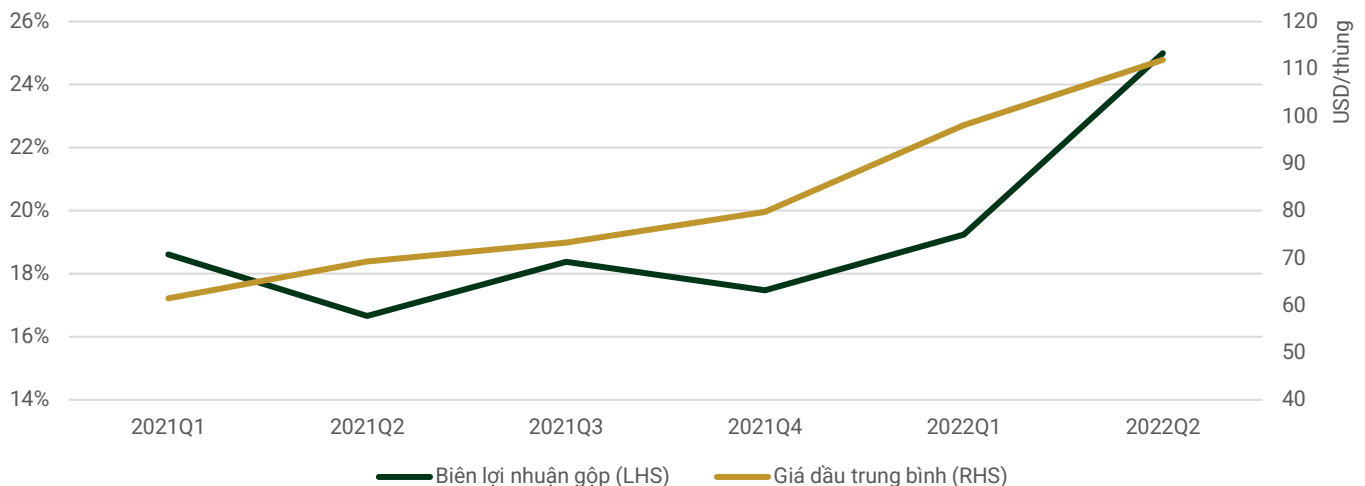
Kết quả kinh doanh ấn tượng đi cùng với sự tăng vọt của giá dầu và khí đốt

	Đơn vị	2022H1	2021H1	%Thay đổi
Sản lượng tiêu thụ				
Khí khô	Triệu mét khối	4,013	4,034	-0.5%
Condensate	Nghìn tấn	57	31	84.4%
LPG	Nghìn tấn	1,016	1,023	-0.6%
Chỉ tiêu kinh doanh				
Doanh thu thuần	Tỷ VND	54,343	40,272	34.9%
Lợi nhuận gộp	Tỷ VND	12,049	7,052	70.9%
Biên lợi nhuận gộp	%	22.17%	17.51%	26.6%
LNST	Tỷ VND	8,637	4,359	98.1%
Biến động giá				
Giá dầu Brent trung bình	USD/thùng	105.05	65.35	60.8%

(Nguồn: GAS, Bloomberg, PHS tổng hợp)

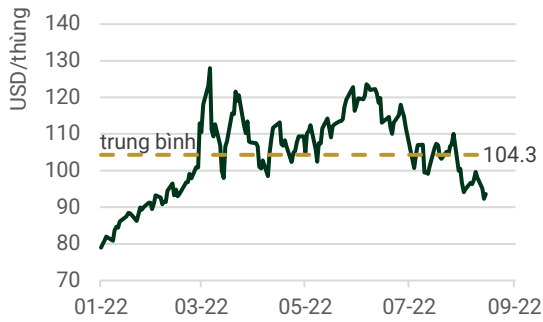
Sự tăng trưởng ấn tượng của doanh thu thuần và LNST trong 2022H1 hầu hết đến từ giá dầu khí tăng mạnh trong thời gian này, và có thời điểm, đạt mức cao nhất trong 13 năm là hơn 139 USD/thùng. Tính trung bình, giá dầu thô Brent trong 2022H1 đã tăng 60.8% YoY, là động lực chính cho mức tăng của Doanh thu thuần (+34.9% YoY) và Lợi nhuận gộp (+70.9% YoY), trong khi sản lượng bán ra của Khí khô và LPG, hai sản phẩm chính, chỉ duy trì được mức tăng trưởng gần như đi ngang.

Biên lợi nhuận gộp vs Giá dầu thô



(Nguồn: Bloomberg, GAS, PHS tổng hợp)

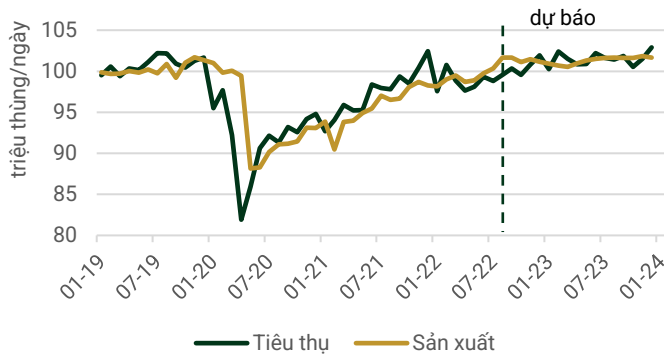
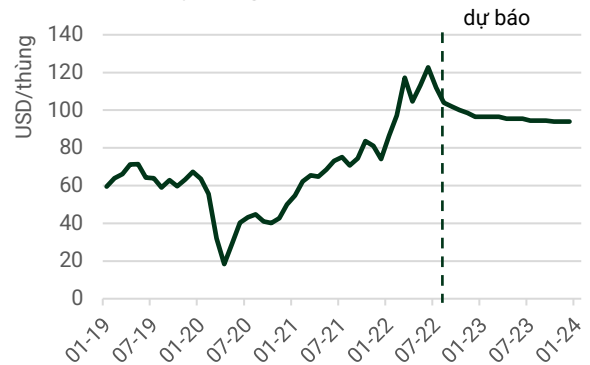
Kể từ năm 2021, biên lợi nhuận gộp của công ty đã được cải thiện đáng kể cùng với sự gia tăng của giá dầu khí theo sau sự phục hồi nhanh chóng của nhu cầu toàn cầu và tình hình nguồn cung thắt chặt gây ra bởi chiến tranh Nga - Ukraine. Trong quý 2 năm 2022, con số này đạt 25%, mức cao nhất trong nhiều năm.

Giá dầu thô Brent trong năm 2022


Nguồn: Bloomberg, PHS tổng hợp)

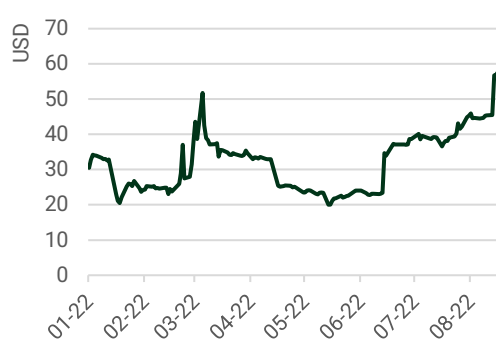
Mặt bằng giá cao có thể kéo dài và ngăn cản sự xuất hiện của LNG trong năm 2022

Nhiều biện pháp trừng phạt nặng nề đã được áp đặt đối với Nga và điều này chắc chắn sẽ làm gián đoạn nguồn cung cấp dầu thô và khí đốt từ nước này, và khiến cho giá cả của chúng tăng cao. Hơn nữa, vì Nga là một trong những nhà cung cấp lớn nhất cho thế giới và EU (lần lượt chiếm 26% và 38% tỷ trọng nhập khẩu dầu thô và khí tự nhiên của EU), nên sẽ rất khó khăn để giải quyết tình trạng thiếu hụt nguồn cung tiềm tàng từ hệ quả của các lệnh trừng phạt trong giai đoạn sắp tới. Do đó, chúng tôi nâng giả định giá dầu trong năm 2022 để phản ánh khả năng xảy ra bất ổn về năng lượng khi giá vẫn tiếp tục ở mức cao trong khi mùa đông đến gần ở các nước phương Tây và việc sản xuất khí tự nhiên đang bị tụt lại phía sau.

Tiêu thụ vs Sản xuất nhiên liệu lỏng toàn cầu

Dự báo giá dầu thô Brent


(Nguồn: EIA, PHS tổng hợp)

Giá định của chúng tôi	Đơn vị	2022F	2023F	2024F	2025F	2026F
Giá định trước đó						
Giá dầu Brent trung bình	USD/thùng	90	80	70	70	65
Giá dầu nhiên liệu TB	USD/tấn	519	461	403	403	375
Giá CP Saudi TB	USD/tấn	819	737	700	700	650
Giá định đã điều chỉnh						
Giá dầu Brent trung bình	USD/thùng	95	90	70	70	65
Giá dầu nhiên liệu TB	USD/tấn	549	520	405	405	376
Giá CP Saudi TB	USD/tấn	864	818	636	636	591

Giá JKM LNG Platts Future


(Nguồn: CME, PHS tổng hợp)

Theo EIA dự báo, việc sản xuất có thể sẽ bắt kịp mức tiêu thụ trên toàn thế giới và giúp ổn định cán cân cung - cầu dầu trong tương lai. Tuy nhiên, nhiều khả năng căng thẳng ở châu Âu sẽ tiếp diễn trong ngắn hạn, dẫn đến hỗn loạn dòng chảy dầu khí và mức giá cao sẽ kéo dài sau đó (ở mức 90 USD/thùng trong năm 2023). Do đó, chúng tôi kỳ vọng GAS sẽ tiếp tục hưởng lợi khi giá khí trong nước được neo theo giá dầu thế giới.

Tuy nhiên, giá khí ở mức cao, đặc biệt là LNG, có thể ngăn cản sự xuất hiện của LNG trong năm 2022. Hơn nữa, nguồn cung toàn cầu bị thắt chặt và hầu hết sản lượng của các nhà cung cấp lớn như Qatar bị gán chặt trong các hợp đồng dài hạn, hầu hết cho những khách hàng châu Á, đặc biệt là Nhật Bản và Hàn Quốc. Do đó, chúng tôi cho rằng kế hoạch triển khai LNG tại Việt Nam sẽ hoãn lại đến năm 2023 do những khó khăn không thể tránh khỏi này. Do đó, chúng tôi đã loại trừ doanh thu từ LNG trong năm 2022 (~ 694 tỷ đồng) so với báo cáo trước đó.

Định giá

Chúng tôi sử dụng phương pháp DCF và P/E với tỷ số 19.4 lần theo tỷ trọng 70:30 để ước tính giá hợp lý là 136,100 đồng/cổ phiếu. Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị MUA với mức tang giá tiềm năng là 18%. Định giá của chúng tôi không bao gồm các dự án Lô B - Ô Môn, Cá Voi Xanh và LNG Sơn Mỹ giai đoạn 2 do sự không chắc chắn, điều kiện không thuận lợi và thiếu thông tin cần thiết trong giai đoạn định giá. Định giá này đã được điều chỉnh tăng 1% so với trước đó do giá định giá dầu Brent năm 2022 đã được điều chỉnh tăng trong trường hợp cơ sở của chúng tôi.

Phương pháp	Tỷ số lựa chọn	Giá trị hợp lý	Tỷ trọng
DCF	NA	115,581	70%
P/E	19.4x	184,027	30%
Giá trị hợp lý			136,115

Bảng tính P/E cho GAS

Bảng: Phân tích đối thủ cùng ngành

Tên công ty	Quốc gia	Vốn hóa (triệu USD)	Doanh thu YoY (%)	EPS YoY (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	ROE	TTM P/E
Petronet Lng Ltd	India	4,465	-27	9.34	4.66	25.39	11.50
Foran Energy Group Co Ltd-A	China	1,624	17	11.82	3.19	14.20	22.19
Gas Malaysia Bhd	Malaysia	804	-3	10.46	5.84	24.20	13.73
Petronas Gas Bhd	Malaysia	7,774	2	3.83	4.59	15.99	16.26
Trung bình ngành					4.57	19.94	15.92
TTM P/E của GAS (đã điều chỉnh cho giai đoạn dịch bệnh)							20.8
P/E mục tiêu của GAS							19.4x

(Nguồn: Bloomberg, PHS tổng hợp)

TTM P/E của GAS



(Nguồn: Fiinpro, PHS tổng hợp)

Định giá bằng DCF
Bảng: Dự phóng dòng tiền (FCFF) từ năm 2022 đến năm 2026

Năm tài chính	2022F	2023F	2024F	2025F	2026F
Lợi nhuận ròng (trừ Lợi ích CĐ thiểu số)	18,009	19,489	19,865	21,619	23,573
Cộng: Khấu hao TSCĐ	3,250	3,167	2,874	2,905	2,938
Trừ: Tăng/giảm Vốn lưu động ròng	1,385	(1,192)	(394)	(992)	(513)
Trừ: Mua sắm TSCĐ	(6,631)	(4,661)	(472)	(6,959)	(471)
Cộng: Chi phí lãi vay sau thuế	298	343	335	317	305
FCFF	16,311	17,146	22,208	16,890	25,832

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Tỷ VND (ngoại trừ Giá trị hợp lý)

Beta	1.21
Risk-Free Rate (Rf) (Lãi suất phi rủi ro)	3.5%
Equity Risk Premium (Phần bù rủi ro cổ phần)	8%
Chi phí sử dụng vốn cổ phần	13.18%
Chi phí sử dụng vốn vay (trước thuế)	5.54%
Thuế suất	20%
Chi phí sử dụng vốn vay (sau thuế)	4.43%
E/V	0.96
D/V	0.04
WACC	12.87%
Tốc độ tăng trưởng dòng tiền (g)	2%
Giá trị hiện tại của giá trị đầu cuối (terminal value)	132,346
Giá trị hiện tại của dòng tiền (FCFF)	67,864
Cộng: Tiền & tương đương tiền	5,300
Cộng: Đầu tư tài chính ngắn hạn	24,800
Trừ: Nợ vay ngắn & dài hạn	(7,995)
Trừ: Lợi ích của cổ đông thiểu số	(1,098)
Tổng giá trị cổ phần	221,217
Số cổ phiếu đang lưu hành	1,913,950,000
Giá trị hợp lý	115,581

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Phân tích độ nhạy

Giả thiết cho năm 2022	Tiêu cực		Dự kiến	Tích cực	
Giá dầu Brent trung bình (USD/thùng)	75	85	95	105	115
Giá dầu nhiên liệu (FO)	434	491	549	607	665
Giá khí khô – trên bao tiêu (USD/MMBTU)	682	773	864	955	1,045
Giá khí áp thấp (USD/MMBTU)	5.13	5.81	6.49	7.18	7.86
	12.90	14.62	16.34	18.06	19.78
Giá LPG (USD/tấn)					
Kết quả kinh doanh	15,190	16,599	18,009	19,419	20,829
LNST trừ đi lợi ích cổ đông thiểu số	8,032	8,769	9,505	10,242	10,978
EPS (VND/cổ phiếu)					
Định giá	126,680	131,398	136,115	140,833	145,550
Chỉ số tài chính					
P/E	15.77	14.98	14.32	13.75	13.26
P/B	3.93	3.99	4.04	4.09	4.14
ROE	24.93%	26.61%	28.21%	29.75%	31.22%

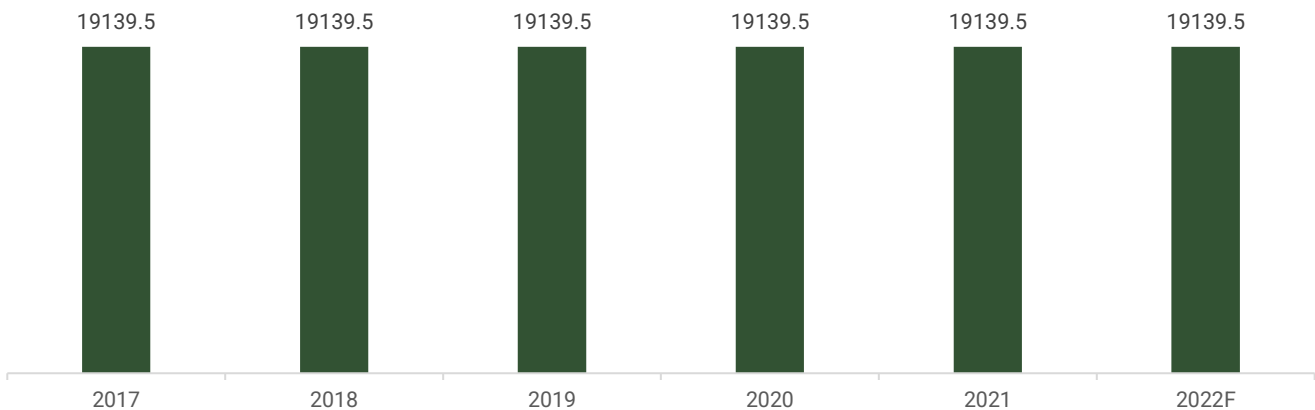


Sơ lược công ty

Tổng công ty Khí Việt Nam (GAS) là nhà cung cấp khí khô duy nhất tại Việt Nam, chiếm phần lớn doanh số bán LPG và Condensate tại thị trường này. Là một thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), GAS có toàn quyền thu gom và phân phối khí cũng như các sản phẩm từ khí từ các mỏ thuộc sở hữu hoặc liên kết với PVN. Ngoài ra, công ty cũng đang giữ vị thế độc quyền tại thị trường Việt Nam với hệ thống cơ sở hạ tầng khí hoàn chỉnh, bao gồm hệ thống thu gom khí tại nguồn, đường ống phân phối, vận chuyển, hệ thống kho chứa và các nhà máy xử lý khí. Ngày nay, GAS ngày càng lớn mạnh qua việc liên tục đầu tư vào các dự án mới nhằm nâng cao công suất cũng như mở rộng các dòng sản phẩm mới nhằm nắm bắt nhu cầu phát triển nhanh chóng của thị trường Việt Nam. Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2012.

Quá trình tăng vốn (Tỷ VND)

Vốn điều lệ (Tỷ VND)



(Nguồn: GAS, PHS dự phóng)

Báo cáo tài chính

Tỷ VND

Kết quả kinh doanh	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A	2022F
Doanh thu thuần	64,522	75,612	75,005	64,135	78,992	114,620
Giá vốn hàng bán	(49,360)	(58,120)	(58,087)	(52,729)	(65,007)	(89,589)
Lợi nhuận gộp	15,163	17,491	16,919	11,406	13,986	25,030
Chi phí bán hàng	(2,426)	(2,639)	(2,394)	(1,943)	(2,133)	(3,707)
Chi phí QLDN	(1,109)	(1,128)	(875)	(769)	(1,479)	(1,708)
Lợi nhuận từ HĐKD	11,627	13,725	13,649	8,694	10,374	19,615
Lợi nhuận tài chính	1,272	1,477	1,665	1,451	1,187	1,410
Chi phí lãi vay	(280)	(440)	(198)	(101)	(304)	(372)
Lợi nhuận trước thuế	12,588	14,540	15,068	9,978	11,205	20,673
Lợi nhuận sau thuế	9,938	11,709	12,086	7,972	8,852	18,193
LNST của cổ đông Công ty mẹ	9,685	11,454	11,902	7,855	8,673	18,009
Cân đối kế toán	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A	2022F
Tài Sản Ngắn Hạn	38,257	40,932	41,815	39,472	51,395	59,660
Tiền và tương đương tiền	13,502	6,706	4,476	5,237	5,300	11,264
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,577	21,602	24,915	21,613	24,800	28,788
Phải thu ngắn hạn	4,940	4,638	4,684	5,580	10,598	8,054
Hàng tồn kho	1,645	1,948	1,575	1,663	3,241	2,752
Tài sản ngắn hạn khác	4,592	6,037	6,166	5,379	7,455	8,802
Tài Sản Dài Hạn	23,632	21,682	20,363	23,736	27,373	30,806
Phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	15,359	18,589	15,850	19,774	18,098	21,479
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Chi phí xây dựng dở dang	6,572	1,235	3,021	2,303	4,871	4,771
Đầu tư tài chính dài hạn	93	63	405	379	400	312
Tài sản dài hạn khác	1,609	1,795	1,088	1,280	4,004	4,244
Lợi thế thương mại	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng tài sản	61,889	62,614	62,179	63,208	78,768	90,465
Nợ phải trả	18,618	15,747	12,564	13,709	26,575	25,974
Nợ ngắn hạn	10,912	11,847	9,964	9,749	16,561	17,470
Nợ dài hạn	7,706	3,901	2,600	3,960	10,014	8,504
Vốn chủ sở hữu	43,272	46,867	49,615	49,500	52,193	64,491
Vốn góp	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140	19,140
Lợi ích cổ đông thiểu số	1,782	1,794	1,108	1,064	1,098	1,129
Tổng nguồn vốn	61,889	62,614	62,179	63,208	78,768	90,465

Lưu chuyển tiền tệ	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A	2022F
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Kinh doanh	14,386	12,422	12,681	7,330	7,595	22,644
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Đầu tư	(8,691)	(7,315)	(4,722)	99	(6,755)	(10,531)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ Tài chính	(5,729)	(11,905)	(10,188)	(6,668)	(774)	(6,150)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(35)	(6,798)	(2,229)	761	65	5,963
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	13,538	13,502	6,706	4,476	5,237	5,300
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	13,502	6,706	4,476	5,237	5,300	11,264
Chỉ số tài chính	2017A	2018A	2019A	2020A	2021A	2022F
Tăng trưởng						
Doanh thu	9.22%	17.19%	-0.80%	-14.49%	23.17%	45.10%
Lợi nhuận sau thuế	38.56%	17.82%	3.22%	-34.04%	11.04%	105.52%
Tổng tài sản	9.05%	1.17%	-0.70%	1.66%	24.62%	14.85%
Tổng vốn chủ sở hữu	5.94%	8.31%	5.86%	-0.23%	5.44%	23.56%
Khả năng sinh lời						
Tỷ suất lãi gộp	23.50%	23.13%	22.56%	17.78%	17.71%	21.84%
Tỷ suất EBIT	18.02%	18.15%	18.20%	13.56%	13.13%	17.11%
Tỷ suất EBITDA	22.23%	21.89%	21.79%	17.54%	17.02%	19.95%
Tỷ suất lãi ròng	15.40%	15.49%	16.11%	12.43%	11.21%	15.87%
ROA	16.06%	18.70%	19.44%	12.61%	11.24%	20.11%
ROE	22.97%	24.98%	24.36%	16.10%	16.96%	28.21%
Hiệu quả hoạt động						
Số ngày phải thu	30	22	23	32	49	26
Số ngày tồn kho	12	12	10	12	11	11
Số ngày phải trả	21	17	12	19	30	16
Khả năng thanh toán						
Tỷ suất thanh toán hiện thời	3.51	3.46	4.20	4.05	3.10	3.41
Tỷ suất thanh toán nhanh	2.95	2.79	3.50	3.37	2.48	2.78
Cấu trúc tài chính						
Tổng nợ/Tổng tài sản	0.30	0.25	0.20	0.22	0.34	0.29
Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.21	0.10	0.06	0.06	0.15	0.12
Vay ngắn hạn/VCSH	0.04	0.03	0.03	0.02	0.01	0.02
Vay dài hạn/VCSH	0.17	0.07	0.03	0.04	0.14	0.10

(Nguồn: PHS tổng hợp)

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Nguyễn Thiện Nhân, Chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỉ lệ từ +10%~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của báo cáo. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 8 Hoàng Văn Thái, phường Tân Phú, quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855

E-mail: info@pfs.vn / support@pfs.vn

Fax: (+84-28) 5 413 5472

Call Center: (+84-28) 5 413 5488

Web: www.pfs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, P. Tân

Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị

Sáu, Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân

Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, Trung Hòa

Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,

Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai

Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4566

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo,

Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801